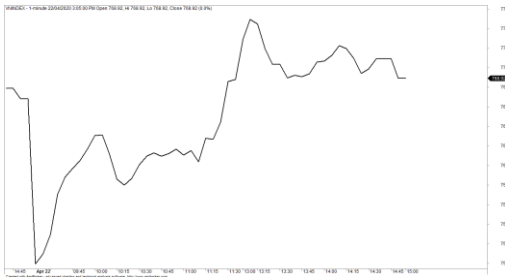


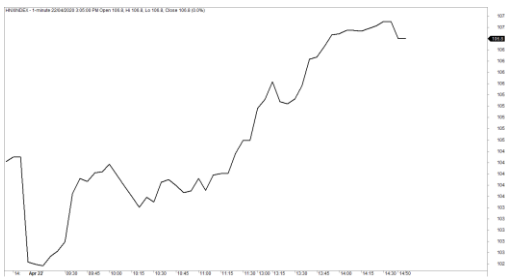
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	768.92	106.80	51.48
% ngày	0.27%	2.01%	0.59%
% tuần	-1.07%	-1.41%	-0.06%
% tháng	8.34%	4.92%	3.27%
% năm	-20.39%	1.11%	-7.49%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	4,065	483	235
TB 1 tuần	4,847	584	297
TB 1 tháng	4,249	538	254
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	514.67	4.98	7.81
Bán	829.28	10.41	24.40
Giá trị ròng	-314.61	-5.44	-16.58
Độ rộng TT			
Mã Tăng	200	88	91
Mã Giảm	107	64	99
Không Đổi	85	222	713
Chỉ số chính			
P/E	12.01	9.18	13.60
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	2,678	198	785
LS Cổ tức	3.37%	4.40%	5.65%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên giảm mạnh liên trước, quán tính giảm duy trì ở đầu phiên giao dịch khiến VN-Index giảm về 750 điểm. Giao dịch ổn định trở lại giúp chỉ số hồi phục và duy trì sắc xanh cho tới cuối phiên. Chỉ số VN-Index đóng cửa phiên tăng 0.27% dừng tại 768.92 điểm. Chỉ số HNX-Index đảo chiều tăng mạnh 2.01% neo tại 106.8 điểm; chỉ số Upcom-Index cũng đồng thuận tăng 0.55%. Điểm trừ là giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị sụt giảm mạnh về mức 4,000 tỷ đồng giảm 34% so với phiên liền trước.

Trái ngược với phiên liền trước, lực cầu bắt đáy đã chủ động tham gia trở lại trong phiên hôm nay. Nhóm Ngân hàng ghi nhận sự hồi phục ở số động và mạnh hơn thị trường chung nổi bật BID(+4.3%) đóng cửa tại mức 36,200 đồng/cp. HDB(+3.5%), VPB(+3.3%), MBB(+2.9%), CTG(+2.4%)...cũng nổi góit tăng trong khi chỉ mỗi VCB(-3.1%) giảm giá. Các bluechips cũng ghi nhận một ngày giao dịch thành công nổi trội như FPT(+3.7%), SSI(+3.5%), MWG(+3.3%), BVH(+3.1%), SAB(+2.9%)...giúp chỉ số VN30-Index tăng mạnh 1.1% hơn hẳn chỉ số chính. Ở chiều giảm, nhóm cổ phiếu Vingroup (VHM(-3.8%), VRE(-3.5%)) gây áp lực lên thị trường nhiều nhất.

Nhóm cổ phiếu Phân bón(DCM(+7%), DPM(+6.1%), Chăn nuôi(DBC(+6.9%)) có phiên giao dịch thăng hoa. DBC sau 2 phiên giảm gần đây cũng đã bật tăng từ ngưỡng 22,900 đồng/cp mở ra khả năng có thể kiểm định lại vùng đỉnh cũ 30,000 đồng/cp trong ngắn hạn.

Khối ngoại tiếp tục xu hướng bán ròng với giá trị 336 tỷ đồng toàn thị trường. VNM(67.2 tỷ), VRE(62 tỷ), HPG(51.7 tỷ) là các mã dẫn đầu danh sách bán ròng. Ở chiều ngược lại, khối ngoại mua ròng mạnh FPT(87.5 tỷ), VHM(30 tỷ).

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ tiếp tục điều chỉnh trong phiên giao dịch kế tiếp và chỉ số VN-Index có thể sẽ biến động trong vùng giá 754 – 755 điểm. Đồng thời, lực cầu tiếp tục tỏ ra suy yếu trong nhịp tăng cho thấy lực cầu vẫn còn tỏ ra thận trọng và thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy cho nên dòng tiền có thể sẽ phân hóa giữa các nhóm cổ phiếu kèm thanh khoản thấp. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục giảm nhẹ cho nên chiến lược ngắn hạn phù hợp vẫn là cơ cấu lại danh mục.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 754.67 điểm của chỉ số VN-Index và 104.03 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục nắm giữ danh mục hoặc cơ cấu lại danh mục và giảm dần tỷ trọng cổ phiếu.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 78% cổ phiếu/22% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

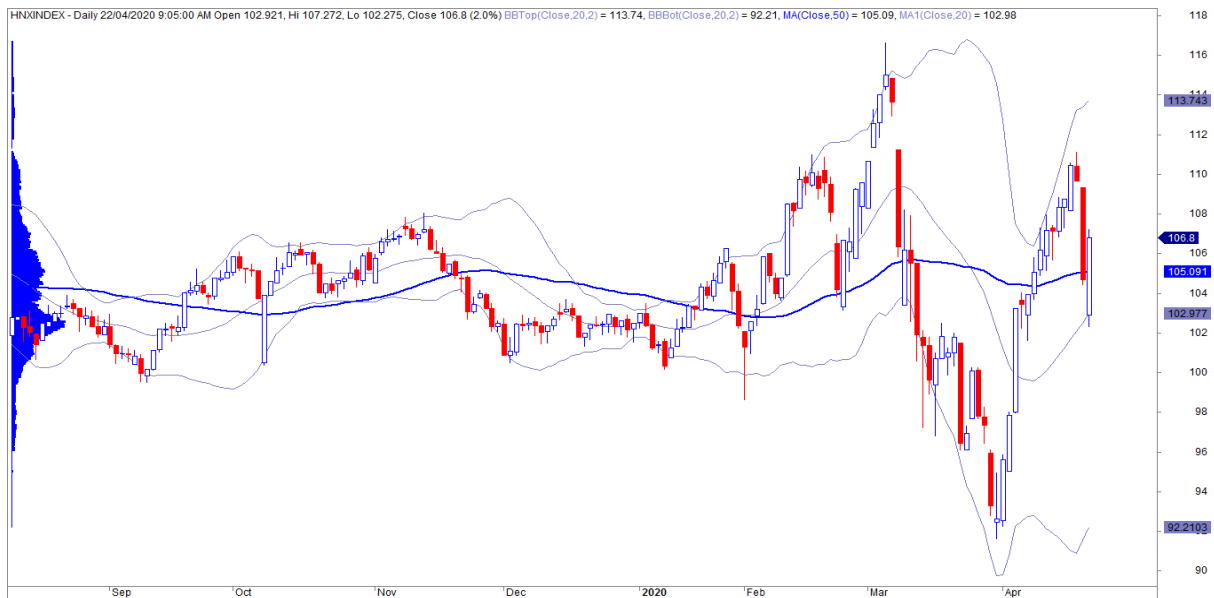


We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	TĂNG	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	11.95	TĂNG	GIẢM	10.80	10.96	10.65%			11.95		
ACB	20.40	TĂNG	GIẢM	20.60	18.45	-0.97%			22.19		
ACV	59.80	TĂNG	TĂNG	49.50	54.41	20.81%			56.34		
ANV	15.55	TĂNG	TĂNG	14.85	15.35	4.71%		16.80	15.49	-7.44%	MUA
ASM	4.57	TĂNG	TĂNG	4.15	4.35	10.12%		4.76	4.56	-3.99%	MUA
BFC	12.50	TĂNG	TĂNG	11.95	11.40	4.60%		12.25	11.56	2.04%	MUA
BID	36.20	TĂNG	GIẢM	36.70	34.41	-1.36%			40.35		
BMP	44.45	TĂNG	TĂNG	37.95	42.05	17.13%		45.00	40.61	-1.22%	MUA
BSR	5.80	TĂNG	GIẢM	6.10	5.61	-4.92%			6.90		
BVH	47.00	TĂNG	TĂNG	39.50	43.50	18.99%		48.45	46.90	-2.99%	MUA
BWE	18.60	TĂNG	GIẢM	18.00	18.00	3.33%			19.61		
CEO	6.90	TĂNG	GIẢM	6.80	6.53	1.47%			7.29		
CII	19.60	GIẢM	GIẢM		20.36				21.58		
CMG	28.00	TĂNG	GIẢM	25.50	27.50	9.80%		29.50	28.03	-4.99%	MUA
CMX	10.90	TĂNG	TĂNG	11.70	10.77	-6.84%		13.50	9.24	-19.26%	
CSM	15.25	TĂNG	TĂNG	14.80	14.19	3.04%		12.25	13.53	24.49%	
CTD	56.70	TĂNG	GIẢM	54.20	55.49	4.61%		61.70	61.46	-0.39%	MUA
CTG	19.25	TĂNG	GIẢM	20.10	18.40	-4.23%			21.98		
CTR	38.40	TĂNG	GIẢM	34.50	34.62	11.30%			39.76		
CVT	16.85	TĂNG	GIẢM	16.90	16.69	-0.30%		17.80	17.79	-0.05%	MUA
DCM	7.97	TĂNG	TĂNG	5.86	6.78	36.01%		6.40	5.25	24.53%	
DGC	25.50	TĂNG	TĂNG	22.50	23.33	13.33%		24.40	24.23	4.51%	MUA
DGW	23.45	TĂNG	TĂNG	20.40	21.63	14.95%		23.70	23.06	-1.05%	MUA
DHA	32.00	TĂNG	GIẢM	31.55	29.65	1.43%			32.52		
DHC	35.80	TĂNG	GIẢM	34.00	34.89	5.29%			36.68		
DHG	91.00	TĂNG	GIẢM	82.50	85.85	10.30%			93.96		
DIG	11.40	TĂNG	GIẢM	11.55	10.62	-1.30%			12.63		
DPG	24.85	TĂNG	GIẢM	24.90	23.88	-0.20%			29.59		
DPM	15.70	TĂNG	TĂNG	12.05	13.94	30.29%		13.70	11.01	14.60%	
DPR	36.15	TĂNG	GIẢM	36.15	34.35	0.00%			39.12		
DQC	16.40	TĂNG	TĂNG	16.75	15.92	-2.09%		16.00	14.51	2.50%	
DRC	18.60	TĂNG	GIẢM	16.70	17.35	11.38%			18.80		
DXG	9.74	TĂNG	GIẢM	8.89	9.25	9.56%			10.75		
EIB	15.40	GIẢM	GIẢM		16.26				17.15		

We Create Fortune

FCN	8.15	TĂNG	GIẢM	7.58	7.86	7.52%			8.61		
FMC	21.70	TĂNG	TĂNG	18.70	20.73	16.04%		19.95	16.27	8.77%	
FPT	51.10	TĂNG	TĂNG	44.60	47.97	14.57%		51.20	49.62	-0.20%	MUA
GAS	63.50	TĂNG	GIẢM	63.00	62.78	0.79%			70.18		
GEX	15.90	TĂNG	GIẢM	14.60	15.46	8.90%		16.65	16.57	-0.48%	MUA
GIL	16.40	TĂNG	GIẢM	17.20	15.62	-4.65%			19.02		
GMD	17.50	TĂNG	GIẢM	16.50	16.72	6.06%		18.35	17.73	-3.36%	MUA
GTN	14.85	TĂNG	GIẢM	15.00	13.97	-1.00%			17.14		
GVR	10.05	TĂNG	GIẢM	10.10	9.82	-0.50%			11.07		
HAG	3.12	TĂNG	GIẢM	2.81	2.97	11.03%			3.22		
HAX	9.90	TĂNG	GIẢM	11.30	9.71	-12.39%			11.06		
HBC	7.60	TĂNG	GIẢM	7.31	7.20	3.97%			8.49		
HCM	16.75	TĂNG	TĂNG	13.55	15.24	23.62%		15.45	10.76	8.41%	
HDB	20.80	TĂNG	GIẢM	20.50	19.78	1.46%			22.50		
HDC	16.60	GIẢM	GIẢM		17.60				18.98		
HDG	23.75	GIẢM	TĂNG		25.98			25.65	21.43	-7.41%	MUA
HNG	12.70	TĂNG	GIẢM	12.80	12.02	-0.78%			13.55		
HPG	20.80	TĂNG	TĂNG	18.85	19.41	10.34%		20.70	19.92	0.48%	MUA
HSG	6.67	TĂNG	TĂNG	5.56	6.15	19.96%		6.78	6.20	-1.62%	MUA
HT1	13.40	TĂNG	TĂNG	11.95	12.00	12.13%		12.90	12.34	3.88%	MUA
HUT	1.80	TĂNG	GIẢM	1.60	1.48	12.50%			1.94		
HVN	27.20	TĂNG	TĂNG	20.65	24.79	31.72%		25.85	23.04	5.22%	MUA
KBC	11.85	TĂNG	GIẢM	11.75	11.33	0.85%			12.90		
KDH	20.45	TĂNG	GIẢM	20.00	19.67	2.25%			20.98		
KSB	18.90	TĂNG	TĂNG	14.00	15.66	35.00%			16.48		
LCG	5.56	TĂNG	TĂNG	4.51	5.09	23.28%		5.45	5.15	2.02%	MUA
LDG	4.89	TĂNG	GIẢM	4.93	4.77	-0.81%			5.81		
LHG	15.40	TĂNG	TĂNG	12.60	14.06	22.22%		14.95	13.83	3.01%	MUA
LPB	6.90	TĂNG	GIẢM	7.10	6.33	-2.82%			7.48		
MBB	16.10	TĂNG	GIẢM	15.75	15.59	2.22%		17.00	16.97	-0.18%	MUA
MPC	22.80	TĂNG	TĂNG	20.80	21.37	9.62%		24.10	17.84	-5.39%	
MSN	58.20	TĂNG	TĂNG	52.30	56.49	11.28%		60.20	47.75	-3.32%	
MSR	15.60	TĂNG	GIẢM	15.00	14.59	4.00%			16.05		
MWG	82.00	TĂNG	TĂNG	69.90	76.06	17.31%		82.00	77.50	0.00%	MUA
NDN	16.50	TĂNG	TĂNG	15.80	15.27	4.43%		16.20	12.27	1.85%	
NKG	5.65	TĂNG	GIẢM	5.27	5.13	7.21%			6.27		
NLG	21.55	TĂNG	GIẢM	20.80	19.67	3.61%			23.41		
NT2	19.90	TĂNG	TĂNG	18.10	18.09	9.94%			19.04		
NTL	16.80	TĂNG	GIẢM	17.50	16.34	-4.00%			19.42		



We Create Fortune

NVL	52.50	GIẢM	GIẢM		52.71				55.62		
OIL	7.20	TĂNG	GIẢM	7.40	7.00	-2.70%			7.56		
PAC	20.00	TĂNG	GIẢM	18.85	19.05	6.10%		20.40	20.24	-0.78%	MUA
PC1	14.00	TĂNG	TĂNG	11.80	13.22	18.64%		13.95	13.23	0.36%	MUA
PDR	25.00	GIẢM	GIẢM		25.60				26.58		
PHR	42.00	TĂNG	GIẢM	38.85	40.22	8.11%		44.30	43.64	-1.49%	MUA
PLX	40.70	TĂNG	GIẢM	39.97	39.28	1.83%			43.61		
PNJ	58.80	TĂNG	GIẢM	55.50	55.17	5.95%		59.70	59.33	-0.62%	MUA
POW	9.48	TĂNG	TĂNG	8.14	8.57	16.46%			9.14		
PVT	10.25	TĂNG	TĂNG	8.61	9.69	19.05%		10.30	10.00	-0.49%	MUA
PPC	23.50	TĂNG	GIẢM	23.60	22.35	-0.42%			24.03		
PTB	43.40	TĂNG	GIẢM	39.35	40.93	10.29%			44.11		
PVB	15.00	TĂNG	TĂNG	9.60	13.03	56.25%		11.50	7.01	30.43%	
PVD	9.39	TĂNG	GIẢM	8.06	8.97	16.50%		9.80	9.55	-2.51%	MUA
PVI	30.50	TĂNG	TĂNG	29.70	30.49	2.69%		30.70	26.74	-0.65%	
PVS	11.50	TĂNG	GIẢM	11.30	10.95	1.77%			12.44		
PXS	3.43	TĂNG	GIẢM	3.08	3.42	11.36%		3.70	3.63	-1.78%	MUA
QNS	22.50	TĂNG	GIẢM	22.60	21.77	-0.44%			23.73		
REE	29.45	TĂNG	GIẢM	30.20	29.15	-2.48%			31.90		
SAB	175.00	TĂNG	TĂNG	137.00	160.80	27.74%		165.40	152.82	5.80%	MUA
SAM	9.20	GIẢM	TĂNG		9.46			7.40	8.90	24.32%	
SCR	4.30	TĂNG	GIẢM	4.30	3.93	0.00%			4.82		
SHI	8.40	TĂNG	GIẢM	8.70	8.06	-3.45%			9.06		
SJS	18.20	TĂNG	GIẢM	17.10	17.35	6.43%			19.09		
SKG	9.08	TĂNG	GIẢM	7.90	8.29	14.94%		9.19	9.18	-0.14%	MUA
SSI	13.30	TĂNG	TĂNG	13.25	12.53	0.38%		13.30	10.01	0.00%	
STB	9.17	TĂNG	GIẢM	8.93	8.94	2.69%		9.73	9.71	-0.22%	MUA
TCB	16.90	TĂNG	GIẢM	16.95	16.48	-0.29%			18.37		
TCM	14.70	GIẢM	GIẢM		16.09				15.44		
TDH	8.60	TĂNG	TĂNG	6.73	7.99	27.79%		8.88	7.37	-3.15%	MUA
TLH	2.93	TĂNG	GIẢM	2.88	2.69	1.74%			3.12		
TNG	12.70	GIẢM	TĂNG		13.97			11.70	7.38	8.55%	
VCB	69.30	TĂNG	GIẢM	65.00	66.53	6.62%			73.63		
VCG	25.00	GIẢM	GIẢM		25.24				26.09		
VCS	60.00	GIẢM	GIẢM		66.65				68.26		
VGC	16.10	TĂNG	TĂNG	14.90	15.56	8.05%		16.65	16.05	-3.30%	MUA
VGT	7.50	GIẢM	GIẢM		8.83			8.40	8.06	-4.10%	MUA
VHC	27.60	TĂNG	TĂNG	25.10	26.71	9.96%		28.70	27.51	-3.83%	MUA
VHM	65.40	TĂNG	TĂNG	66.00	62.85	-0.91%		67.10	51.45	-2.53%	

We Create Fortune

VIB	14.50	TĂNG	GIẢM	14.70	13.77	-1.36%			15.52		
VIC	92.50	TĂNG	TĂNG	86.80	87.63	6.57%		95.00	81.54	-2.63%	
VIP	4.30	TĂNG	GIẢM	4.33	4.15	-0.69%			4.57		
VJC	115.10	TĂNG	TĂNG	109.10	108.95	5.50%		117.40	111.65	-1.96%	MUA
VND	11.15	TĂNG	GIẢM	12.25	11.00	-8.98%			12.80		
VNG	13.20	GIẢM	GIẢM		13.38				14.72		
VNM	97.50	TĂNG	GIẢM	94.00	95.99	3.72%			102.01		
VPB	20.20	GIẢM	GIẢM		22.44				22.03		
VPI	41.40	TĂNG	TĂNG	42.00	40.49	-1.43%		41.30	40.58	0.24%	
VRC	6.73	TĂNG	GIẢM	5.35	5.35	25.79%			7.77		
VRE	23.55	GIẢM	TĂNG	20.85	23.89	14.57%	BÁN	23.80	16.61	-1.05%	
VSC	22.80	GIẢM	GIẢM		24.27			23.90	23.65	-1.04%	MUA

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	20.40	TĂNG	GIẢM	20.60	18.45	-0.97%			22.19		
BID	36.20	TĂNG	GIẢM	36.70	34.41	-1.36%			40.35		
BSR	5.80	TĂNG	GIẢM	6.10	5.61	-4.92%			6.90		
BVH	47.00	TĂNG	TĂNG	39.50	43.50	18.99%		48.45	46.90	-2.99%	MUA
CTG	19.25	TĂNG	GIẢM	20.10	18.40	-4.23%			21.98		
FPT	51.10	TĂNG	TĂNG	44.60	47.97	14.57%		51.20	49.62	-0.20%	MUA
GAS	63.50	TĂNG	GIẢM	63.00	62.78	0.79%			70.18		
GEX	15.90	TĂNG	GIẢM	14.60	15.46	8.90%		16.65	16.57	-0.48%	MUA
GVR	10.05	TĂNG	GIẢM	10.10	9.82	-0.50%			11.07		
HDB	20.80	TĂNG	GIẢM	20.50	19.78	1.46%			22.50		
HNG	12.70	TĂNG	GIẢM	12.80	12.02	-0.78%			13.55		
HPG	20.80	TĂNG	TĂNG	18.85	19.41	10.34%		20.70	19.92	0.48%	MUA
HVN	27.20	TĂNG	TĂNG	20.65	24.79	31.72%		25.85	23.04	5.22%	MUA
KDH	20.45	TĂNG	GIẢM	20.00	19.67	2.25%			20.98		
MBB	16.10	TĂNG	GIẢM	15.75	15.59	2.22%		17.00	16.97	-0.18%	MUA
MSN	58.20	TĂNG	TĂNG	52.30	56.49	11.28%		60.20	47.75	-3.32%	
MWG	82.00	TĂNG	TĂNG	69.90	76.06	17.31%		82.00	77.50	0.00%	MUA
NVL	52.50	GIẢM	GIẢM		52.71				55.62		
OIL	7.20	TĂNG	GIẢM	7.40	7.00	-2.70%			7.56		
PLX	40.70	TĂNG	GIẢM	39.97	39.28	1.83%			43.61		
PNJ	58.80	TĂNG	GIẢM	55.50	55.17	5.95%		59.70	59.33	-0.62%	MUA

We Create Fortune

POW	9.48	TĂNG	TĂNG	8.14	8.57	16.46%			9.14		
QNS	22.50	TĂNG	GIẢM	22.60	21.77	-0.44%			23.73		
REE	29.45	TĂNG	GIẢM	30.20	29.15	-2.48%			31.90		
ROS	3.57	TĂNG	GIẢM	4.28	3.52	-16.59%			6.80		
SBT	14.15	TĂNG	GIẢM	14.00	13.35	1.07%			15.86		
SSI	13.30	TĂNG	TĂNG	13.25	12.53	0.38%		13.30	10.01	0.00%	
STB	9.17	TĂNG	GIẢM	8.93	8.94	2.69%		9.73	9.71	-0.22%	MUA
TCB	16.90	TĂNG	GIẢM	16.95	16.48	-0.29%			18.37		
TPB	17.70	GIẢM	GIẢM		18.55				23.94		
VCB	69.30	TĂNG	GIẢM	65.00	66.53	6.62%			73.63		
VCG	25.00	GIẢM	GIẢM		25.24				26.09		
VCS	60.00	GIẢM	GIẢM		66.65				68.26		
VEA	33.80	TĂNG	GIẢM	31.50	31.81	7.30%			59.45		
VGI	25.70	TĂNG	GIẢM	22.60	23.44	13.72%		26.40	25.85	-2.07%	MUA
VHM	65.40	TĂNG	TĂNG	66.00	62.85	-0.91%		67.10	51.45	-2.53%	
VIB	14.50	TĂNG	GIẢM	14.70	13.77	-1.36%			15.52		
VIC	92.50	TĂNG	TĂNG	86.80	87.63	6.57%		95.00	81.54	-2.63%	
VJC	115.10	TĂNG	TĂNG	109.10	108.95	5.50%		117.40	111.65	-1.96%	MUA
VNM	97.50	TĂNG	GIẢM	94.00	95.99	3.72%			102.01		
VPB	20.20	GIẢM	GIẢM		22.44				22.03		
VRE	23.55	GIẢM	TĂNG	20.85	23.89	14.57%	BÁN	23.80	16.61	-1.05%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	11.95	TĂNG	GIẢM	10.80	10.96	10.65%			11.95		
ANV	15.55	TĂNG	TĂNG	14.85	15.35	4.71%		16.80	15.49	-7.44%	MUA
ASM	4.57	TĂNG	TĂNG	4.15	4.35	10.12%		4.76	4.56	-3.99%	MUA
BMI	21.00	TĂNG	TĂNG	16.95	19.91	23.89%		21.00	18.85	0.00%	MUA
BMP	44.45	TĂNG	TĂNG	37.95	42.05	17.13%		45.00	40.61	-1.22%	MUA
BWE	18.60	TĂNG	GIẢM	18.00	18.00	3.33%			19.61		
CEO	6.90	TĂNG	GIẢM	6.80	6.53	1.47%			7.29		
CII	19.60	GIẢM	GIẢM		20.36				21.58		
CRE	14.85	GIẢM	GIẢM		16.75				17.38		
CTI	19.30	GIẢM	GIẢM		21.30				23.07		
CTR	38.40	TĂNG	GIẢM	34.50	34.62	11.30%			39.76		
D2D	53.00	GIẢM	GIẢM		57.86				57.71		

We Create Fortune

DBD	51.90	TĂNG	TĂNG	48.80	49.41	6.35%		51.40	50.57	0.97%	MUA
DCM	7.97	TĂNG	TĂNG	5.86	6.78	36.01%		6.40	5.25	24.53%	
DGW	23.45	TĂNG	TĂNG	20.40	21.63	14.95%		23.70	23.06	-1.05%	MUA
DHC	35.80	TĂNG	GIẢM	34.00	34.89	5.29%			36.68		
DIG	11.40	TĂNG	GIẢM	11.55	10.62	-1.30%			12.63		
DPG	24.85	TĂNG	GIẢM	24.90	23.88	-0.20%			29.59		
DPM	15.70	TĂNG	TĂNG	12.05	13.94	30.29%		13.70	11.01	14.60%	
DRC	18.60	TĂNG	GIẢM	16.70	17.35	11.38%			18.80		
DXG	9.74	TĂNG	GIẢM	8.89	9.25	9.56%			10.75		
E1VF VN30	11.91	TĂNG	GIẢM	11.22	11.55	6.15%		12.25	11.99	-2.12%	MUA
FCN	8.15	TĂNG	GIẢM	7.58	7.86	7.52%			8.61		
FLC	2.96	TĂNG	GIẢM	3.02	2.75	-1.99%			3.57		
GEG	20.20	TĂNG	GIẢM	20.80	19.55	-2.88%			22.70		
GMD	17.50	TĂNG	GIẢM	16.50	16.72	6.06%		18.35	17.73	-3.36%	MUA
GTN	14.85	TĂNG	GIẢM	15.00	13.97	-1.00%			17.14		
HAG	3.12	TĂNG	GIẢM	2.81	2.97	11.03%			3.22		
HBC	7.60	TĂNG	GIẢM	7.31	7.20	3.97%			8.49		
HCM	16.75	TĂNG	TĂNG	13.55	15.24	23.62%		15.45	10.76	8.41%	
HDC	16.60	GIẢM	GIẢM		17.60				18.98		
HDG	23.75	GIẢM	TĂNG		25.98			25.65	21.43	-7.41%	MUA
HPX	27.00	GIẢM	#N/A		27.77			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	6.67	TĂNG	TĂNG	5.56	6.15	19.96%		6.78	6.20	-1.62%	MUA
HT1	13.40	TĂNG	TĂNG	11.95	12.00	12.13%		12.90	12.34	3.88%	MUA
HTM	11.90	TĂNG	GIẢM	12.80	10.67	-7.03%			15.81		
IBC	20.40	GIẢM	TĂNG		21.27			21.75	20.03	-6.21%	
IDI	3.69	TĂNG	GIẢM	3.31	3.54	11.48%		3.88	3.77	-2.95%	MUA
IJC	10.20	TĂNG	GIẢM	9.12	9.82	11.84%			10.53		
ITA	2.34	TĂNG	TĂNG	2.06	2.14	13.59%			2.27		
KBC	11.85	TĂNG	GIẢM	11.75	11.33	0.85%			12.90		
KDC	17.00	TĂNG	GIẢM	16.90	15.87	0.59%			17.43		
KOS	28.60	TĂNG	TĂNG	28.80	26.69	-0.69%		26.30	26.55	8.75%	
KSB	18.90	TĂNG	TĂNG	14.00	15.66	35.00%			16.48		
LDG	4.89	TĂNG	GIẢM	4.93	4.77	-0.81%			5.81		
LPB	6.90	TĂNG	GIẢM	7.10	6.33	-2.82%			7.48		
MBG	10.30	TĂNG	GIẢM	7.40	7.63	39.19%			14.73		
MBS	9.10	TĂNG	GIẢM	9.90	8.60	-8.08%			10.76		
MPC	22.80	TĂNG	TĂNG	20.80	21.37	9.62%		24.10	17.84	-5.39%	
NBB	19.00	TĂNG	TĂNG	20.05	17.77	-5.24%		18.80	15.34	1.06%	



We Create Fortune

NKG	5.65	TĂNG	GIẢM	5.27	5.13	7.21%			6.27		
NLG	21.55	TĂNG	GIẢM	20.80	19.67	3.61%			23.41		
NT2	19.90	TĂNG	TĂNG	18.10	18.09	9.94%			19.04		
NTL	16.80	TĂNG	GIẢM	17.00	16.34	-1.18%			19.42		
NVB	8.00	GIẢM	GIẢM		8.49				9.18		
OGC	2.91	TĂNG	GIẢM	2.67	2.65	8.99%			2.92		
PC1	14.00	TĂNG	TĂNG	11.80	13.22	18.64%		13.95	13.23	0.36%	MUA
PDR	25.00	GIẢM	GIẢM		25.60				26.58		
PHR	42.00	TĂNG	GIẢM	38.85	40.22	8.11%		44.30	43.64	-1.49%	MUA
PPC	23.50	TĂNG	GIẢM	23.60	22.35	-0.42%			24.03		
PTB	43.40	TĂNG	GIẢM	39.35	40.93	10.29%			44.11		
PVD	9.39	TĂNG	GIẢM	8.06	8.97	16.50%		9.80	9.55	-2.51%	MUA
PVI	30.50	TĂNG	TĂNG	29.70	30.49	2.69%		30.70	26.74	-0.65%	
PVS	11.50	TĂNG	GIẢM	11.30	10.95	1.77%			12.44		
PVT	10.25	TĂNG	TĂNG	8.61	9.69	19.05%		10.30	10.00	-0.49%	MUA
QCG	6.30	TĂNG	GIẢM	6.46	5.36	-2.48%			7.51		
SCR	4.30	TĂNG	GIẢM	4.30	3.93	0.00%			4.82		
SGP	6.10	TĂNG	GIẢM	5.90	5.60	3.39%			6.54		
SHB	16.20	GIẢM	TĂNG		18.44			7.10	12.25	128.17%	
SHS	8.40	TĂNG	TĂNG	6.90	8.05	21.74%		8.20	5.51	2.44%	
SZC	16.65	TĂNG	TĂNG	14.30	14.94	16.43%			16.12		
TCH	20.30	TĂNG	GIẢM	20.55	19.62	-1.22%			23.67		
TCM	14.70	GIẢM	GIẢM		16.09				15.44		
TDH	8.60	TĂNG	TĂNG	6.73	7.99	27.79%		8.88	7.37	-3.15%	MUA
TNG	12.70	GIẢM	TĂNG		13.97			11.70	7.38	8.55%	
TTB	2.97	TĂNG	GIẢM	2.69	2.68	10.41%			3.86		
VGC	16.10	TĂNG	TĂNG	14.90	15.56	8.05%		16.65	16.05	-3.30%	MUA
VGT	7.50	GIẢM	GIẢM		8.83			8.40	8.06	-4.10%	MUA
VHC	27.60	TĂNG	TĂNG	25.10	26.71	9.96%		28.70	27.51	-3.83%	MUA
VND	11.15	TĂNG	GIẢM	12.25	11.00	-8.98%			12.80		
VNG	13.20	GIẢM	GIẢM		13.38				14.72		
VPI	41.40	TĂNG	TĂNG	42.00	40.49	-1.43%		41.30	40.58	0.24%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	4.90	TĂNG	GIẢM	5.00	4.66	-2.00%			6.04		
AGR	2.84	TĂNG	GIẢM	2.78	2.62	2.16%			2.94		
AMD	3.07	GIẢM	GIẢM		3.25				4.02		
APG	9.25	TĂNG	GIẢM	8.75	8.77	5.71%			9.84		
ART	2.40	GIẢM	GIẢM		2.44				3.02		
BCG	5.05	TĂNG	GIẢM	4.94	4.95	2.23%			5.72		
C4G	5.50	TĂNG	TĂNG	4.50	4.87	22.22%		5.50	5.42	0.00%	MUA
C69	5.90	GIẢM	GIẢM		6.77				7.87		
CCL	5.90	TĂNG	TĂNG	4.68	5.36	26.07%			5.68		
CVT	16.85	TĂNG	GIẢM	16.90	16.69	-0.30%		17.80	17.79	-0.05%	MUA
DAH	9.80	TĂNG	GIẢM	9.26	8.61	5.83%			10.18		
DLG	1.53	GIẢM	GIẢM		1.69				2.00		
DRH	5.35	TĂNG	TĂNG	3.75	4.73	42.67%		5.08	4.83	5.31%	MUA
DTD	11.50	TĂNG	GIẢM	11.60	11.21	-0.86%			12.32		
EVG	2.44	TĂNG	GIẢM	2.47	2.31	-1.21%			2.73		
FIT	6.30	TĂNG	GIẢM	5.99	5.44	5.18%			7.35		
FTM	1.43	TĂNG	GIẢM	1.47	1.42	-2.72%			2.19		
FUES SV50	10.70	TĂNG	TĂNG	9.90	10.55	8.08%		10.40	8.76	2.88%	
GKM	17.30	TĂNG	TĂNG	15.70	16.40	10.19%		14.90	14.87	16.11%	
HAH	10.35	TĂNG	TĂNG	9.44	9.66	9.64%		10.40	10.15	-0.48%	MUA
HAI	2.87	GIẢM	GIẢM		3.12				3.97		
HAR	2.58	GIẢM	GIẢM	2.56	2.59	1.32%	BÁN		3.15		
HDA	7.50	TĂNG	GIẢM	7.40	7.02	1.35%			7.81		
HHP	13.50	TĂNG	TĂNG	13.80	12.79	-2.17%		13.20	11.73	2.27%	
HHS	3.62	TĂNG	GIẢM	3.68	3.43	-1.63%			4.08		
HID	2.34	TĂNG	GIẢM	2.34	2.16	0.00%			2.69		
HII	12.40	GIẢM	TĂNG		13.51			11.00	11.88	12.73%	
HQC	1.11	GIẢM	GIẢM		1.13				1.31		
HSL	5.50	GIẢM	TĂNG		6.61			5.35	3.11	2.80%	
HUT	1.80	TĂNG	GIẢM	1.60	1.48	12.50%			1.94		
HVG	5.70	GIẢM	GIẢM		6.20				6.74		
HVH	7.50	TĂNG	GIẢM	7.65	7.23	-1.96%			9.52		
IDJ	15.70	GIẢM	GIẢM		17.99				19.86		

We Create Fortune

JVC	2.72	TĂNG	GIẢM	2.53	2.60	7.51%			3.00		
KLF	1.70	TĂNG	GIẢM	1.70	1.69	0.00%	MUA		2.13		
LCG	5.56	TĂNG	TĂNG	4.51	5.09	23.28%		5.45	5.15	2.02%	MUA
LGL	4.73	TĂNG	GIẢM	4.79	4.51	-1.25%			5.40		
LHG	15.40	TĂNG	TĂNG	12.60	14.06	22.22%		14.95	13.83	3.01%	MUA
LMH	1.38	TĂNG	GIẢM	1.35	1.20	2.22%			2.56		
MST	2.70	GIẢM	GIẢM		3.24				4.73		
NDN	16.50	TĂNG	TĂNG	15.80	15.27	4.43%		16.20	12.27	1.85%	
PHC	9.69	TĂNG	GIẢM	10.50	9.38	-7.71%			10.81		
PLP	7.50	TĂNG	GIẢM	6.94	6.61	8.07%			8.53		
PVB	15.00	TĂNG	TĂNG	9.60	13.03	56.25%		11.50	7.01	30.43%	
PVC	5.00	TĂNG	GIẢM	4.90	4.83	2.04%			5.27		
PVX	0.90	TĂNG	GIẢM	1.00	0.81	-10.00%			1.06		
PXL	8.40	TĂNG	TĂNG	8.10	7.56	3.70%		6.70	6.88	25.37%	
SHI	8.40	TĂNG	GIẢM	8.70	8.06	-3.45%			9.06		
SJF	1.64	TĂNG	GIẢM	1.44	1.36	13.89%			1.66		
SPP	0.50	GIẢM	GIẢM		0.61				1.01		
TDC	7.50	TĂNG	GIẢM	7.06	7.13	6.23%		7.69	7.53	-2.09%	MUA
TIG	5.70	TĂNG	GIẢM	5.30	4.89	7.55%			6.68		
TLH	2.93	TĂNG	GIẢM	2.88	2.69	1.74%			3.12		
TNA	14.90	TĂNG	GIẢM	16.30	13.60	-8.59%			18.23		
TNI	10.25	TĂNG	GIẢM	10.60	9.85	-3.30%			10.85		
TSC	2.12	TĂNG	GIẢM	2.30	2.05	-7.83%			2.78		
TTF	2.04	TĂNG	GIẢM	2.15	1.92	-5.12%			2.44		
TTH	1.70	GIẢM	GIẢM		1.80				2.11		
TVC	27.40	TĂNG	GIẢM	27.20	26.04	0.74%			29.11		
VC3	17.00	TĂNG	TĂNG	15.80	16.29	7.59%		16.90	14.89	0.59%	
VCR	8.50	TĂNG	TĂNG	8.90	7.37	-4.49%		12.90	7.61	-34.11%	
VNA	2.60	TĂNG	GIẢM	2.30	2.08	13.04%			2.84		
VNE	4.00	TĂNG	TĂNG	3.65	3.51	9.59%			3.94		
VRC	6.73	TĂNG	GIẢM	5.35	5.35	25.79%			7.77		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	768.92	0.27%	HNI	106.8	2.01%	UPCoM	51.48	0.59%
VN30	714.42	1.10%	HN30	202.27	1.86%			
VN Mid	762.98	1.28%	VNX	687.28	0.80%			
VN Small	664.45	1.68%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	514.67		Mua	4.98		Mua	7.81	
Bán	829.28		Bán	10.41		Bán	24.40	
GT rỗng	-314.61		GT rỗng	-5.44		GT rỗng	-16.58	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DCM	520	6.98%	L14	5800	9.93%	CTR	797	2.16%
QCG	410	6.96%	TNG	1100	9.48%	LPB	82	1.21%
LCG	360	6.92%	NDN	900	5.77%	PXL	61	0.74%
HSG	430	6.89%	PLC	700	4.52%	BOT	1	0.00%
TRC	1700	6.88%	SHS	300	3.70%	HND	-49	-0.30%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TVB	-850	-6.91%	PVS	-200	-1.71%	OIL	-329	-4.51%
HRC	-1300	-4.02%	VCG	-100	-0.40%	BSR	-197	-3.40%
VHM	-2600	-3.82%	TVC	-100	-0.36%	MML	-1708	-3.27%
VRE	-850	-3.48%	CEO	0	0.00%	ACV	-1441	-2.40%
PVD	-330	-3.40%	HHC	0	0.00%	VEA	-499	-1.49%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	314,566		ACB	32,922		ACV	130,663	
VCB	265,185		SHB	27,559		MCH	46,732	
VHM	223,687		VCG	11,087		VEA	44,464	
VNM	168,565		VCS	9,376		BCM	21,426	
BID	139,564		PVI	7,072		BSR	18,033	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
HPG	11,323,060	8,863,827	KLF	7,628,153	4,546,451	BSR	4,836,352	4,247,587
ROS	9,508,130	19,238,548	PVS	5,376,431	5,798,684	LPB	3,049,672	3,284,724
STB	8,168,410	10,907,427	SHB	4,123,761	5,322,653	OIL	1,562,895	989,590
PVD	7,479,040	6,122,769	ACB	2,779,324	4,122,279	VIB	1,048,810	917,254
POW	6,720,180	5,820,905	EBA	2,570,000	0	VEA	621,567	407,937

Nguồn: Bloomberg & YSVN

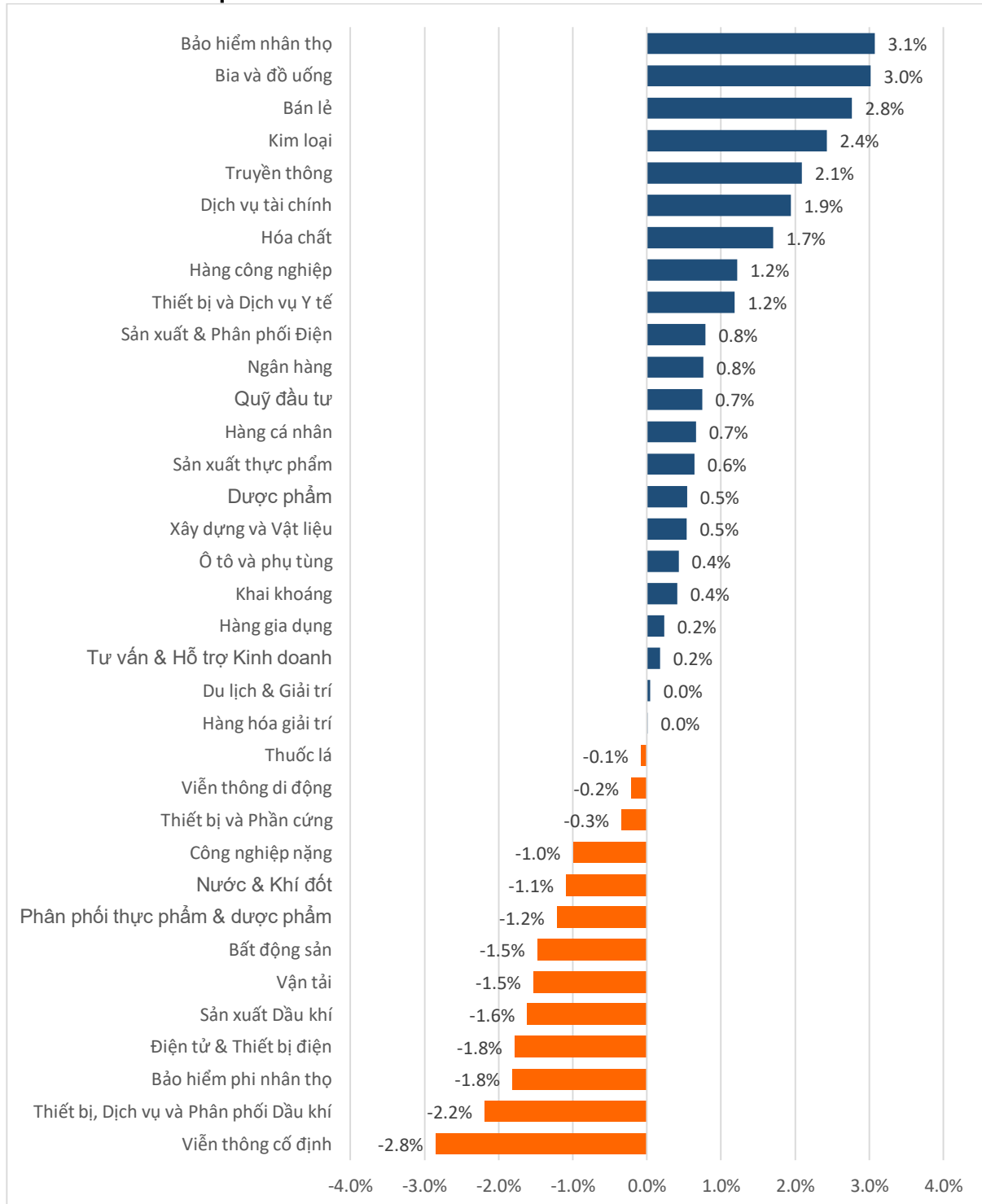
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



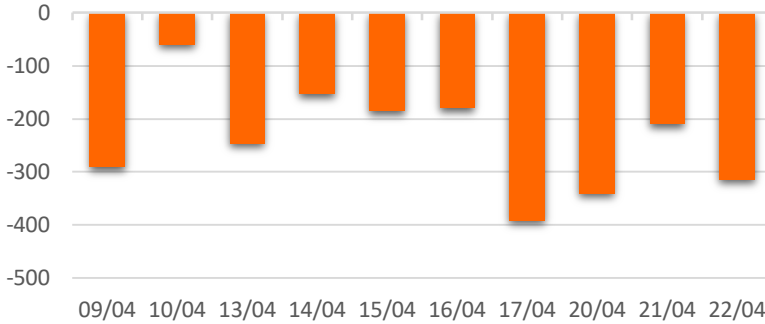
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

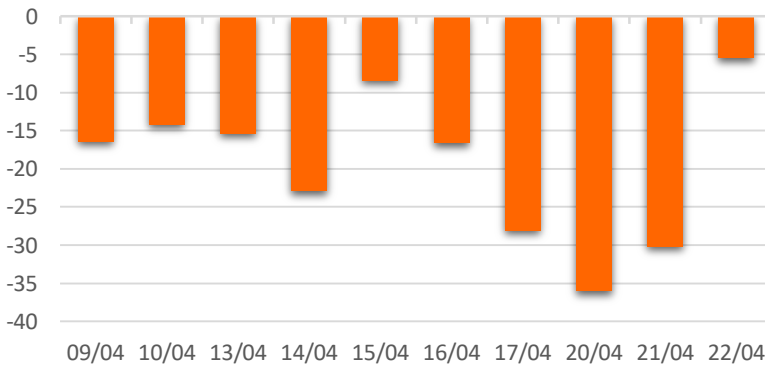
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
FPT	87,567	VNM	67,197
VHM	30,049	VRE	62,007
MSN	3,809	HPG	51,702
HCM	2,376	VCB	51,043
PHR	2,226	STB	31,243

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

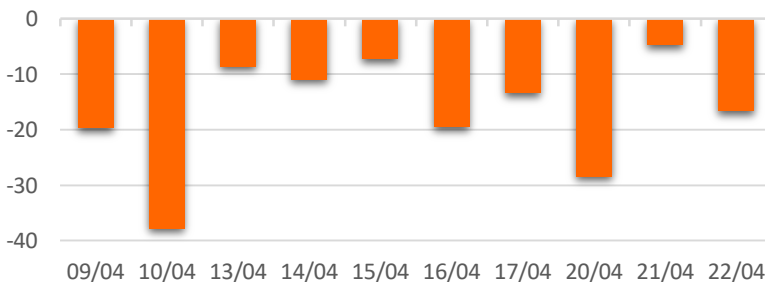
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
PLC	541	LAS	2,631
IDV	131	PVS	2,196
SPP	125	SHB	677
VMC	102	TIG	666
SDT	98	BVS	272

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
LPB	3,659	VEA	13,924
PVP	104	ACV	3,732
CTR	71	VIB	2,092
MCH	53	SKV	118
BSR	40	QNS	91

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



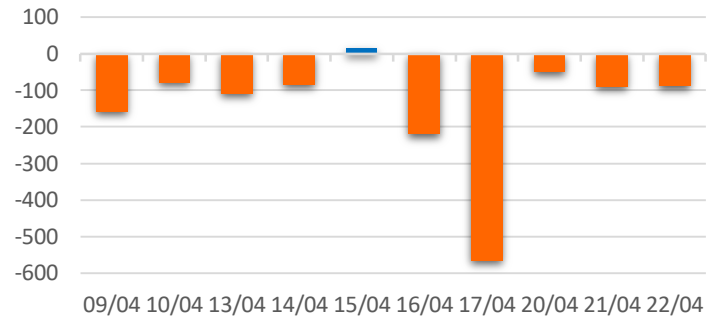
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

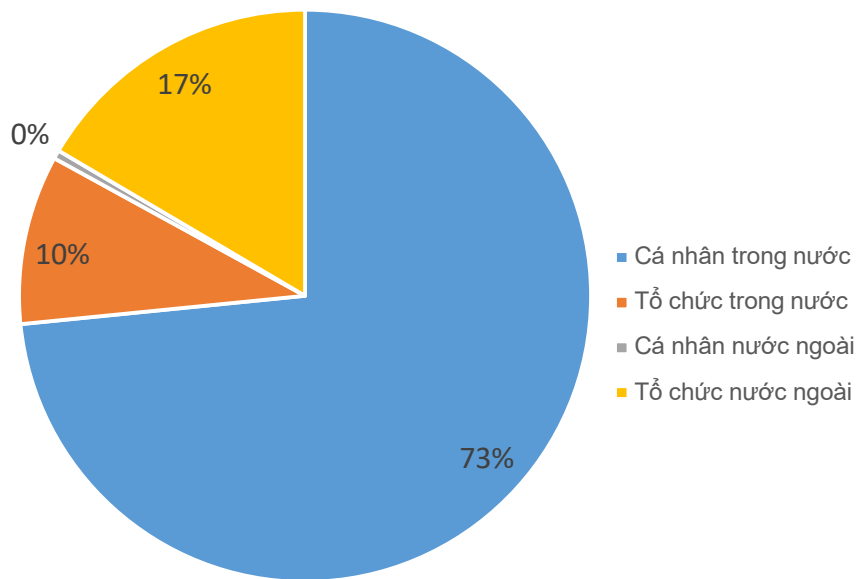
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
E1VFN30	40,874	FPT	20,617
PAC	8,306	HPG	17,453
MWG	7,720	MWG	11,568
VPB	3,229	REE	10,120
HPG	2,740	MBB	10,090

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

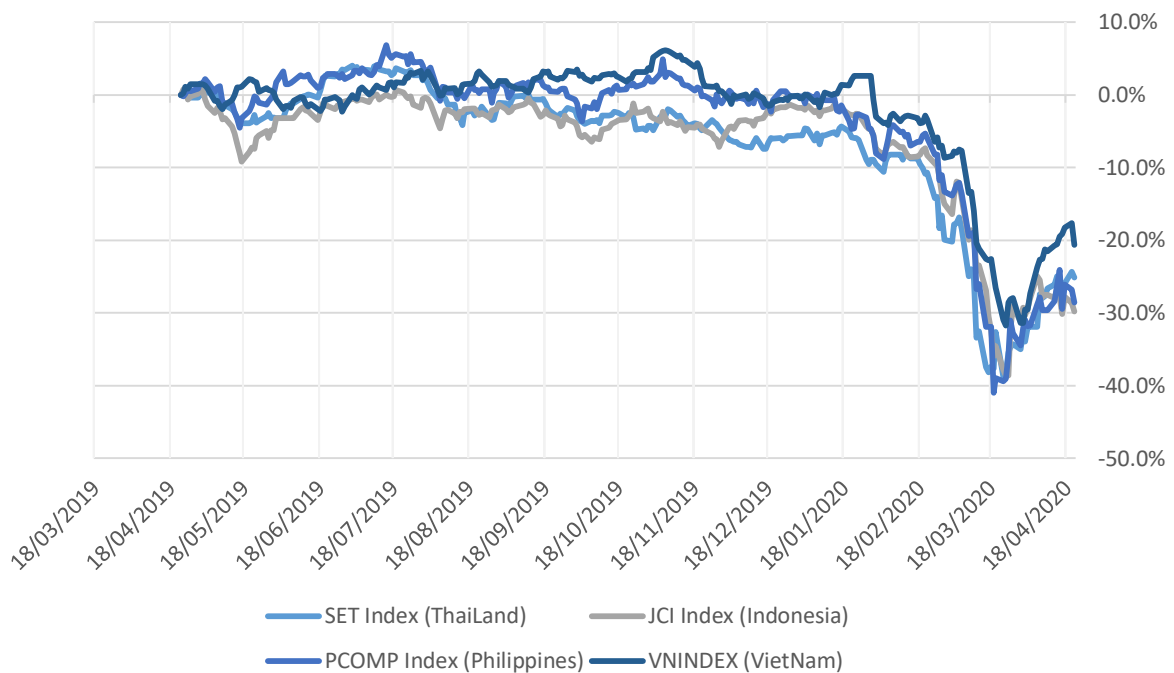


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

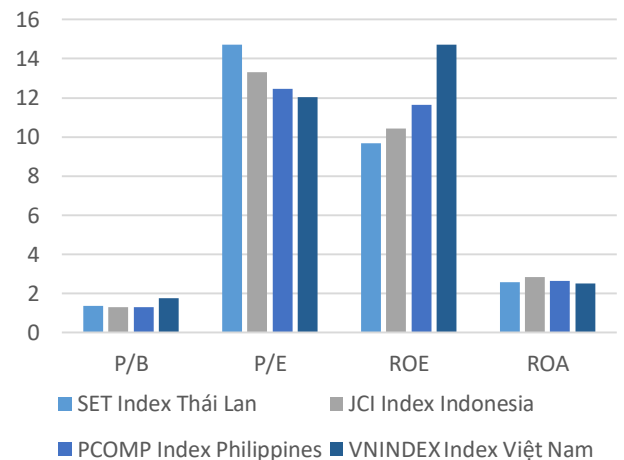
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.4x	1.3x	1.3x	1.7x
P/E		14.7x	13.3x	12.5x	12.0x
ROE	%	9.67	10.42	11.64	14.73
ROA	%	2.56	2.83	2.65	2.52
Vốn hóa	Tỷ USD	414.63	338.21	138.56	113.92
GTGD	Triệu USD	1.56	0.24	0.08	0.22
LS cổ tức	%	4.15	3.61	2.28	2.40

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written